

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư Sài Gòn VRG

Ngày 15/01/2024	62,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.3%	19.9%	0.5%

DT thuần
Q4/23

1,911
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 206 | 12.1%
YoY: ▲ 471 | 32.7%

LN thuần
Q4/23

439
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 190 | 76.3%
YoY: ▲ 66.0 | 17.7%

LN sau thuế
Q4/23

373
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 170 | 83.8%
YoY: ▲ 71.0 | 23.5%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

20.4%

YoY: +/- ▼ 0.7%

ROE
2023

24.8%

YoY: +/- ▼ 3.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,363
Số lượng CPLH (CP)	181,807,923
KLGD BQ 20 phiên (CP)	234,788
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.96
EPS	5,260
P/E	12.1

DT thuần
2023

6,673
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 638 | 10.6%

LN thuần
2023

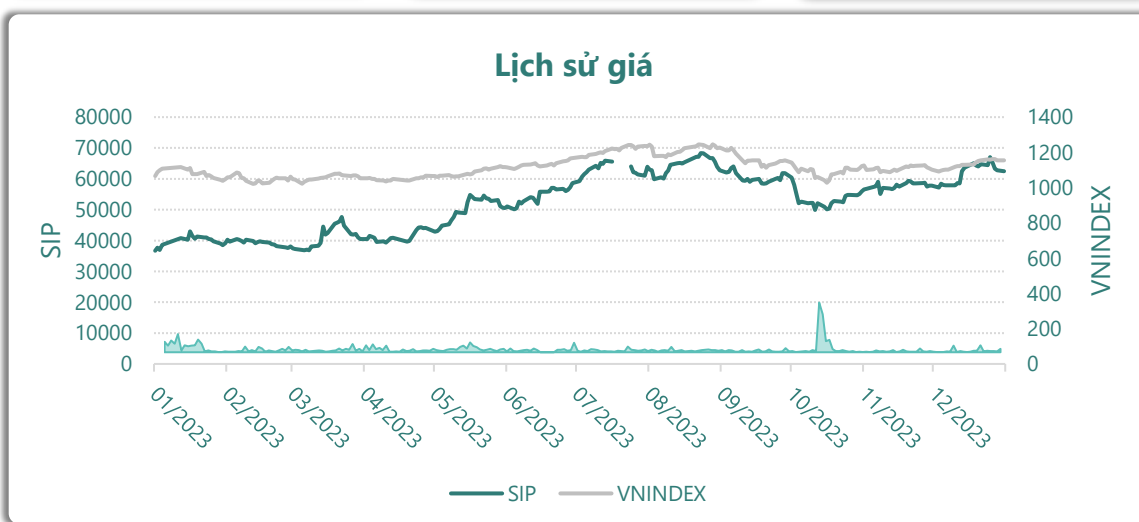
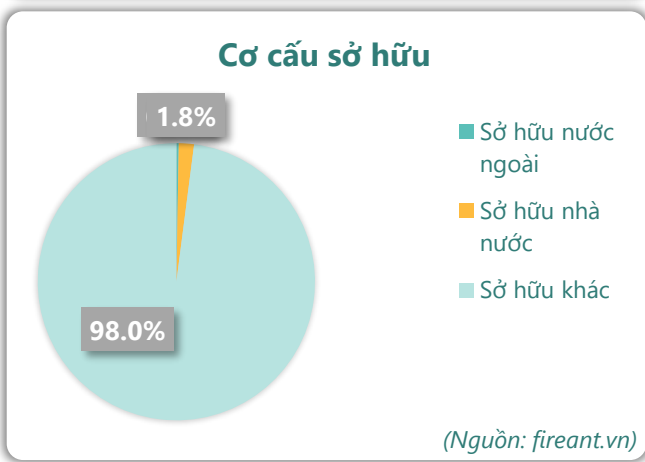
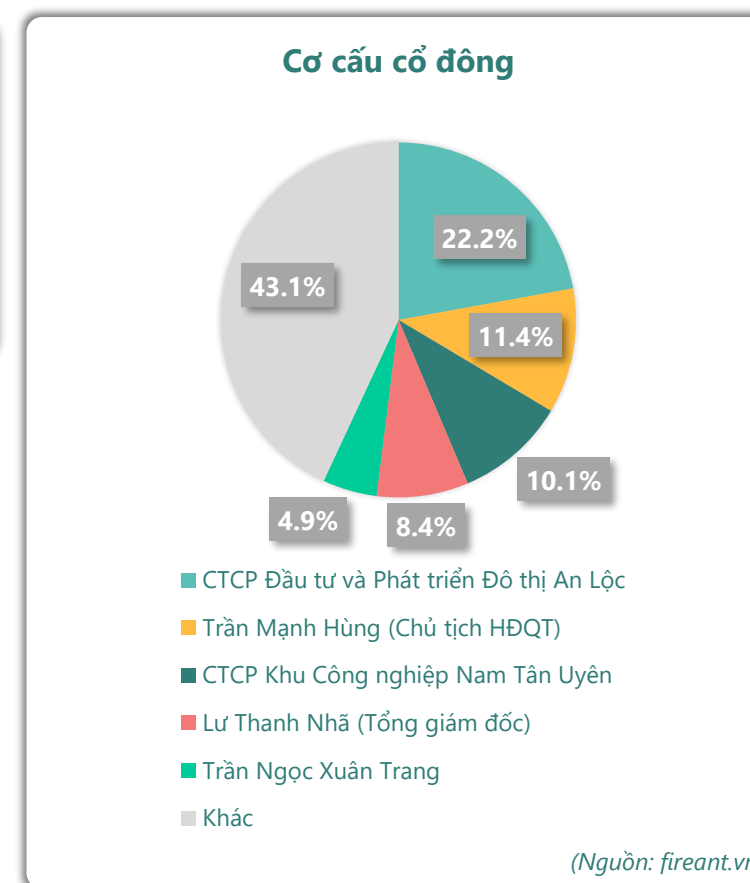
1,290
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 51.0 | 4.1%

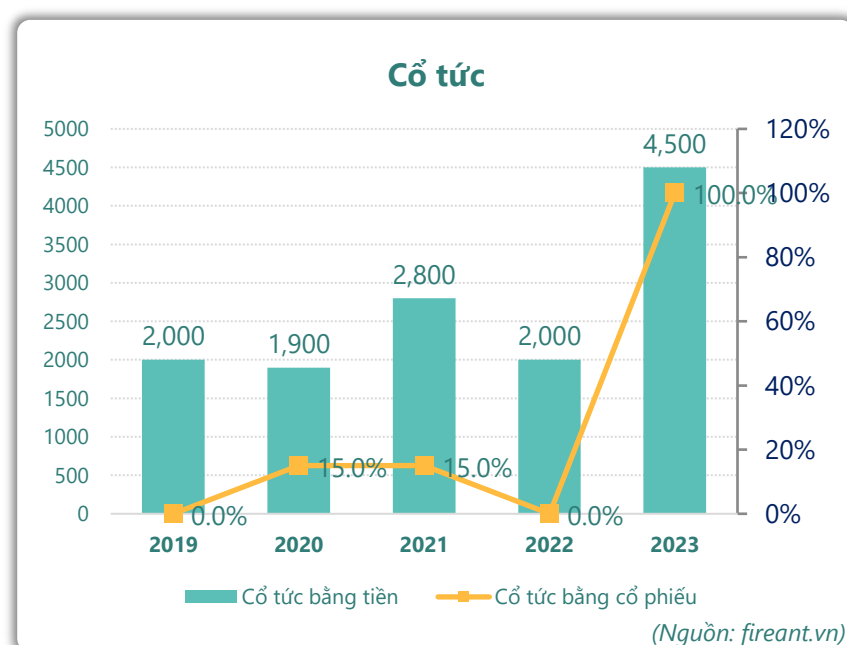
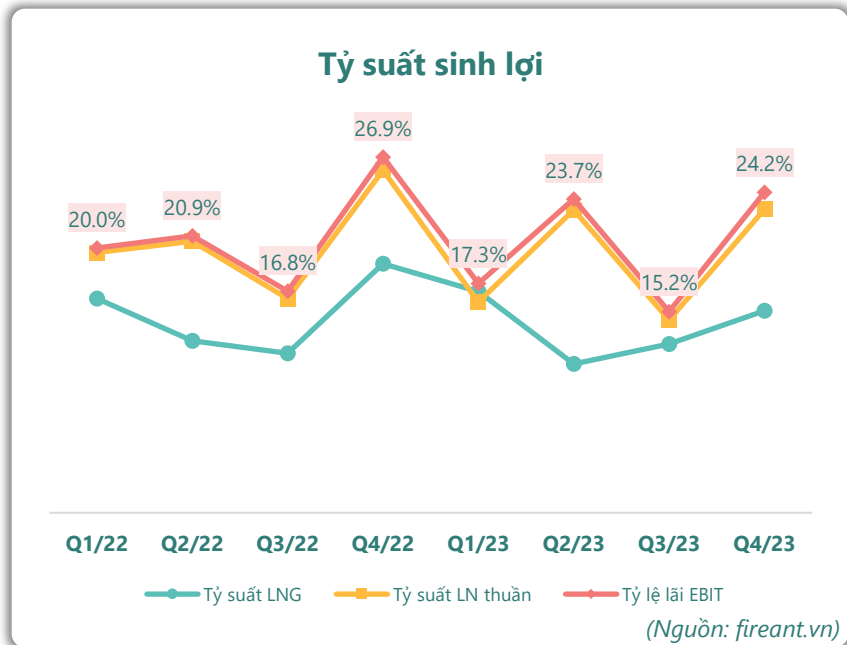
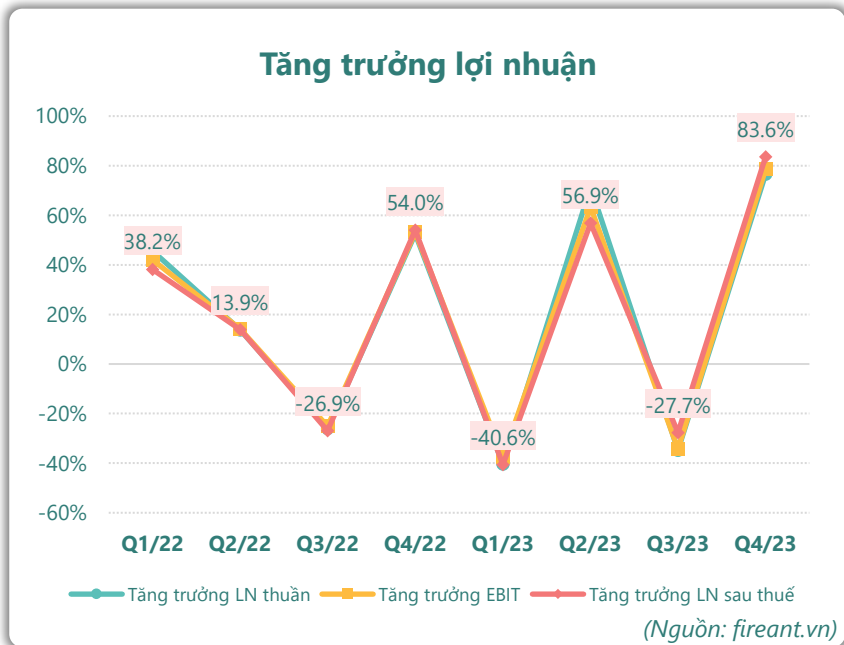
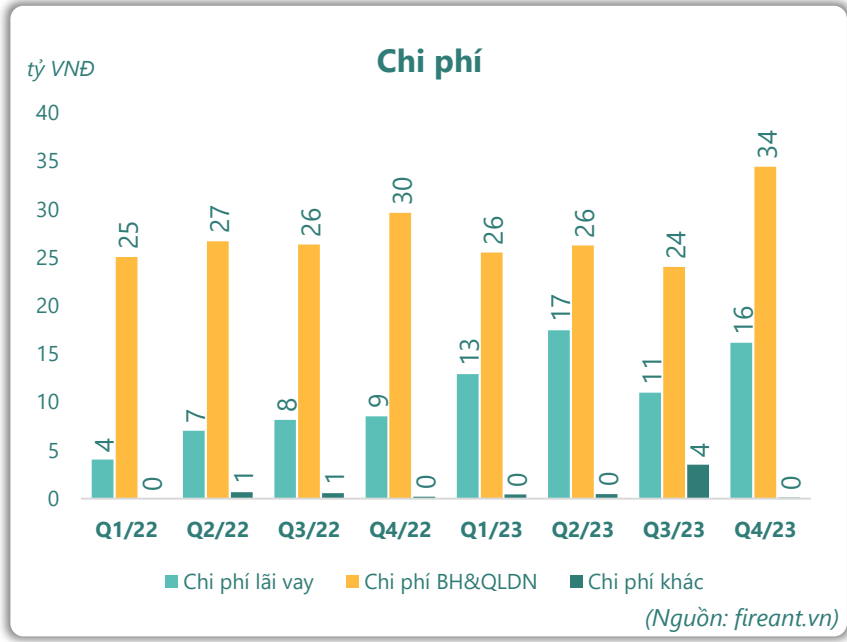
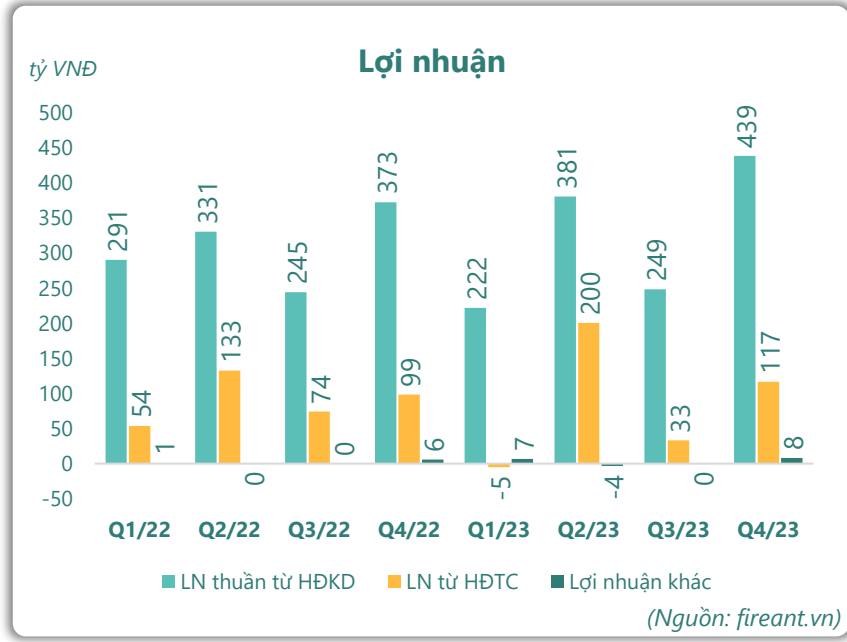
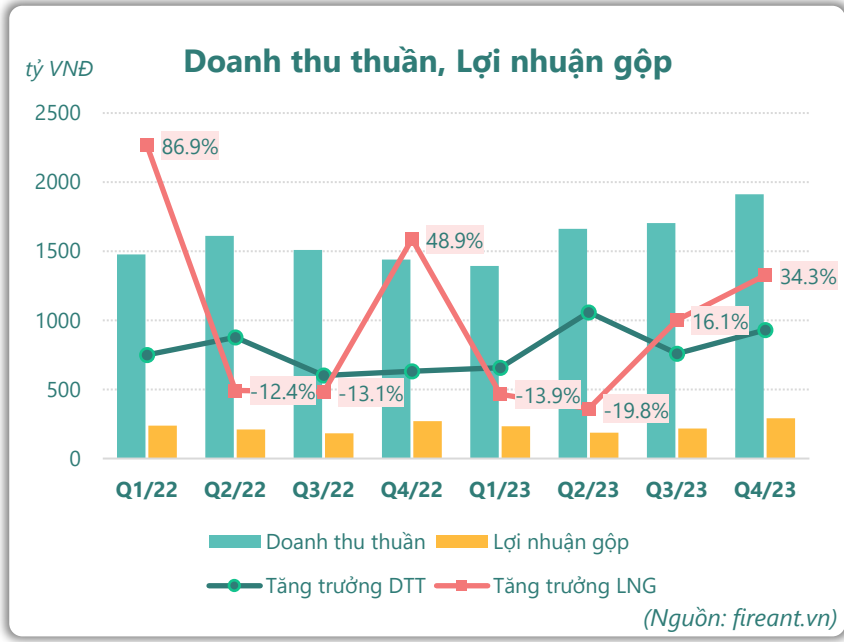
LN sau thuế
2023

1,037
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 27.0 | 2.6%



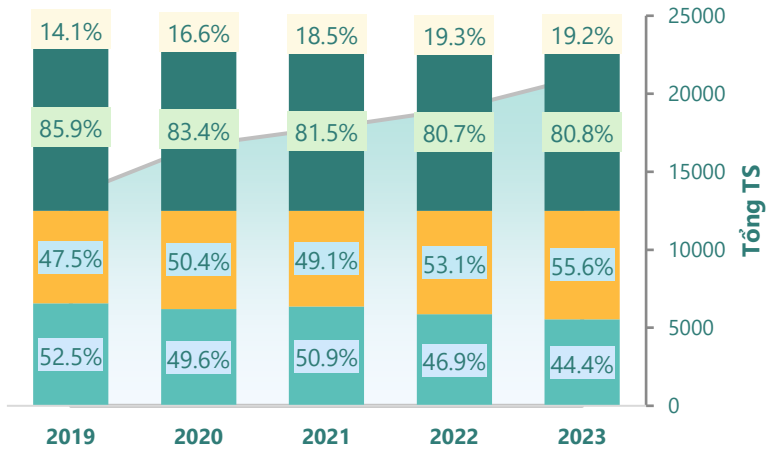
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

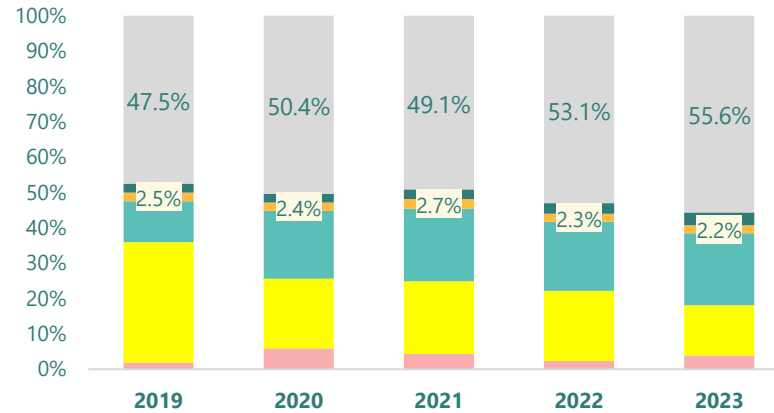
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



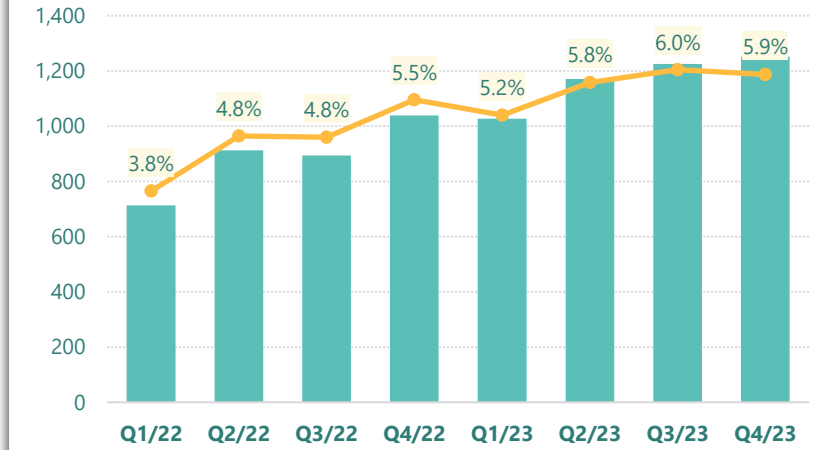
■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

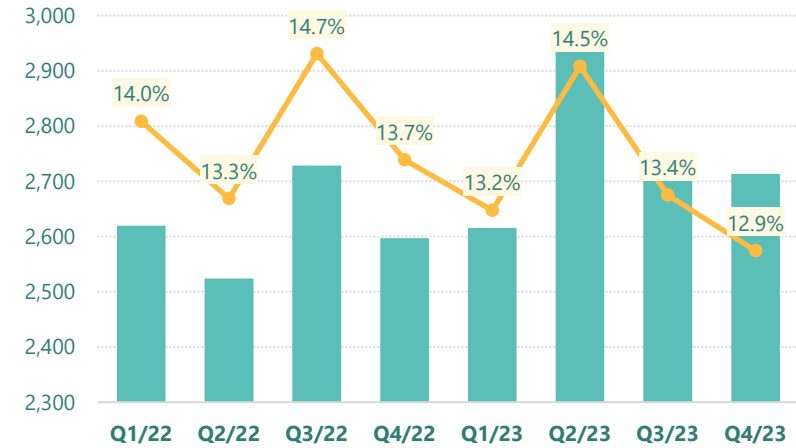


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

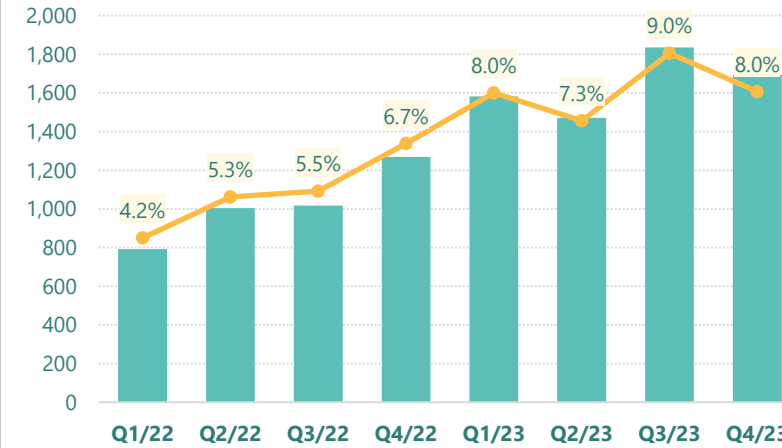


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

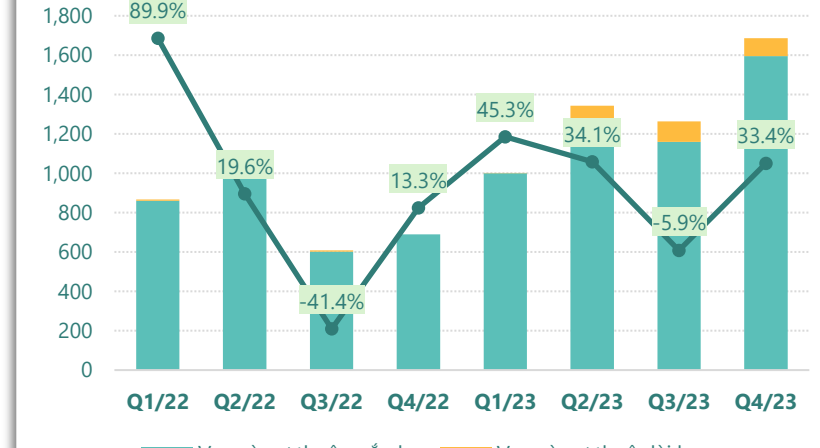


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

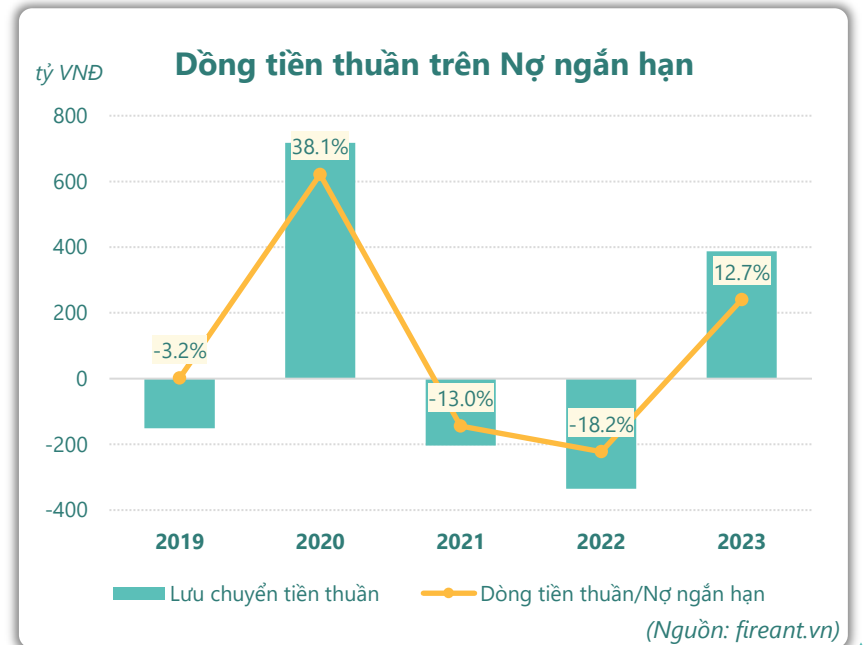
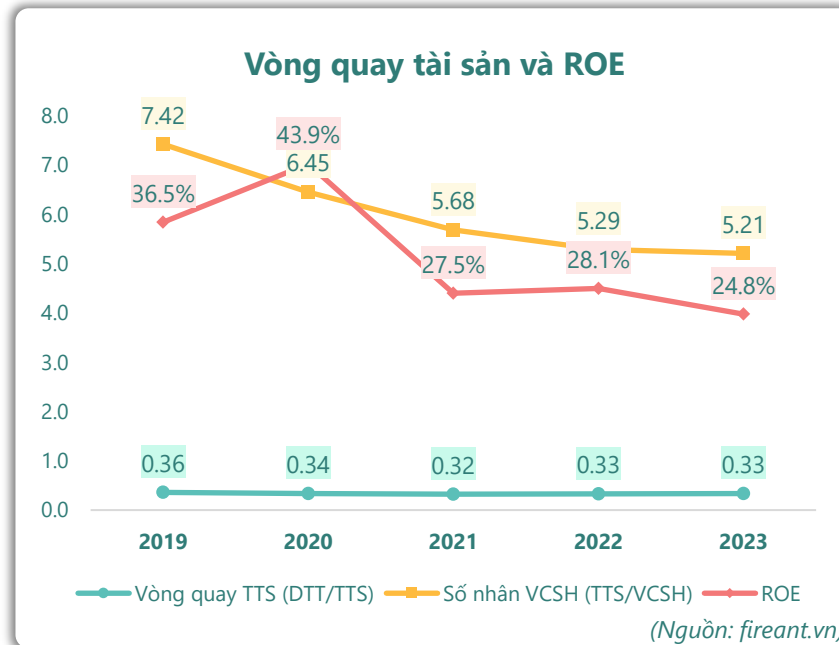
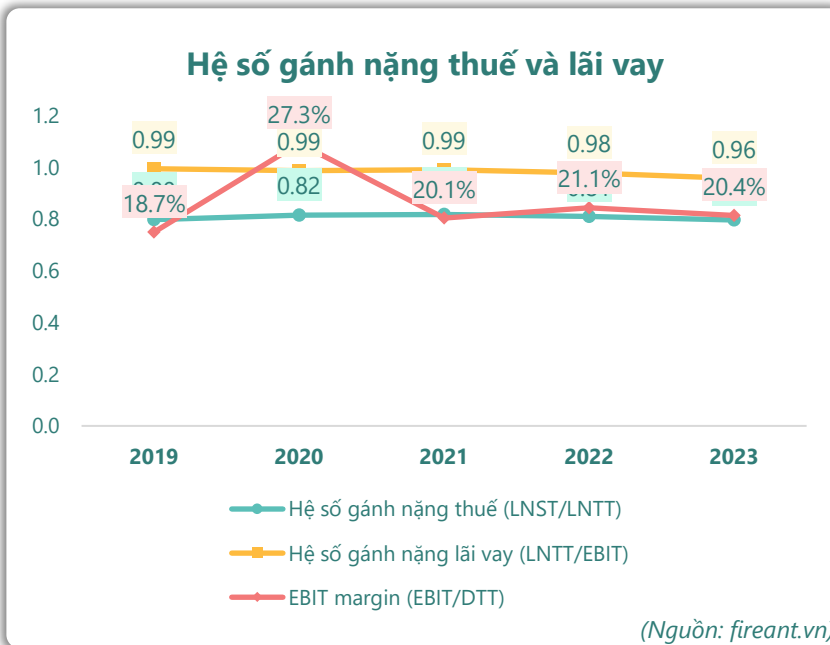
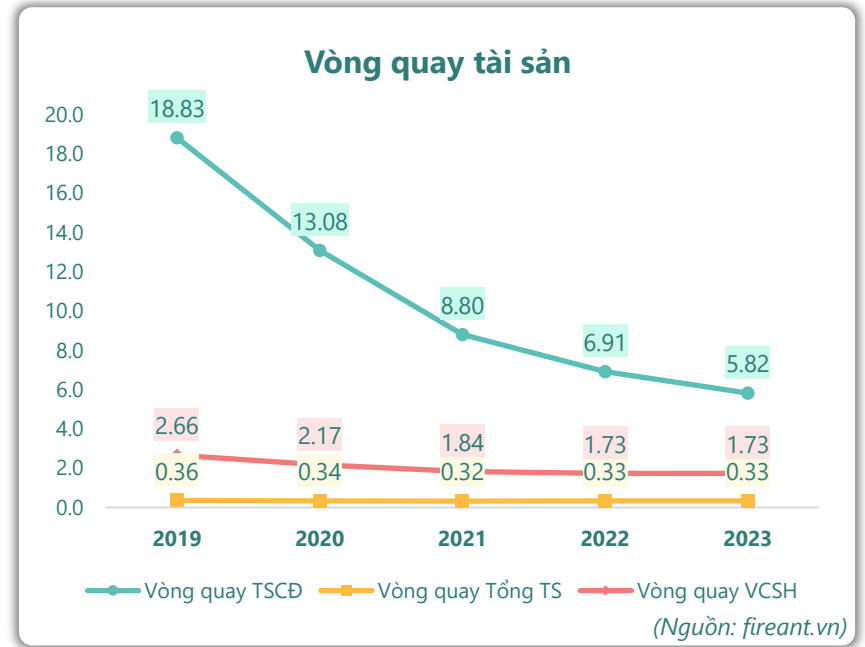
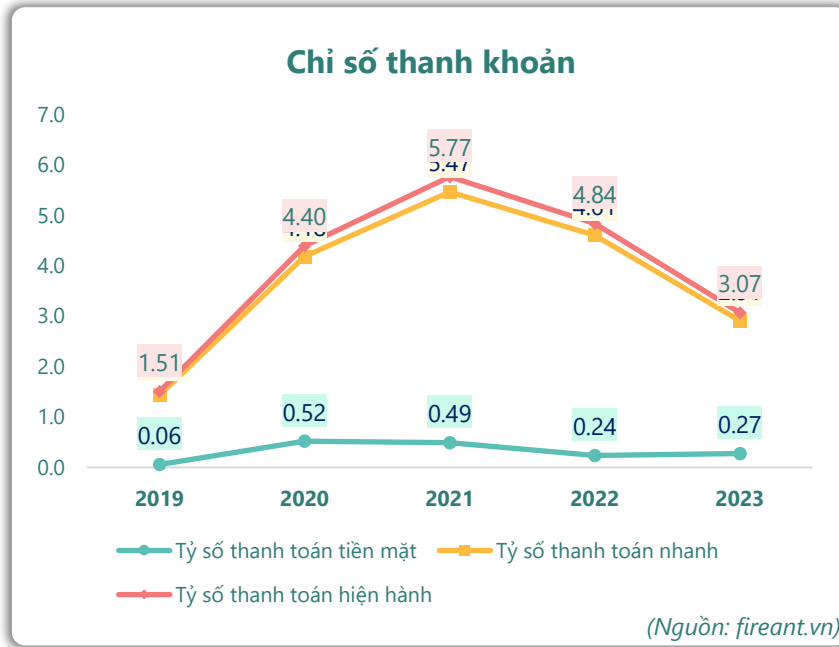
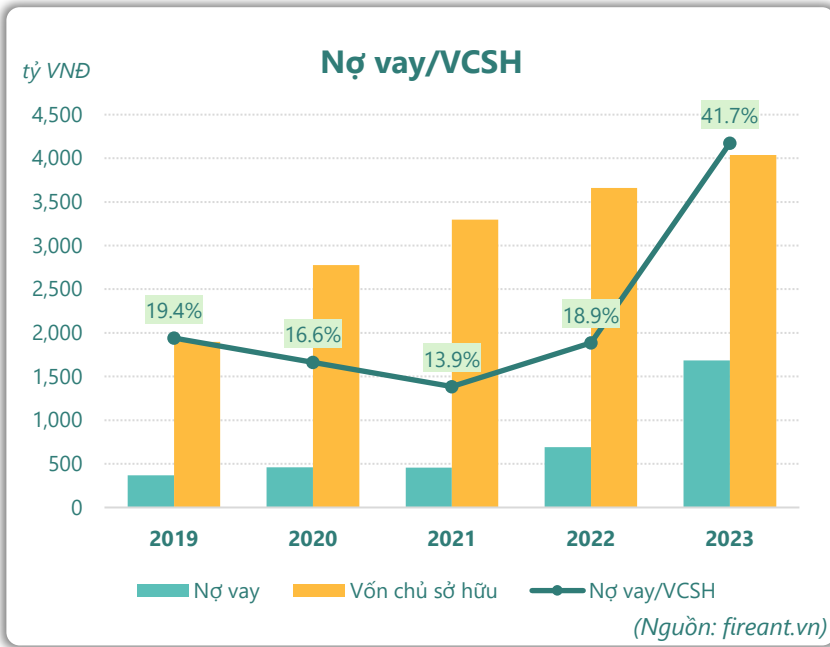


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1,911	1,440	32.7%	6,673	6,035	10.6%
Giá vốn hàng bán	1,620	1,168	38.7%	5,744	5,133	11.9%
Lợi nhuận gộp	292	271	7.7%	930	901	3.2%
Doanh thu HĐTC	130	106	22.3%	429	390	10.0%
Chi phí TC	12.8	6.96	83.9%	84.1	29.6	185%
Chi phí lãi vay	16.2	8.55	89.2%	57.6	26.6	117%
LN trong công ty LKLD	64.6	32.8	97.1%	126	84.3	49.2%
Chi phí bán hàng	0.84	2.34	-64.1%	12.9	15.2	-15.0%
Chi phí QLDN	33.6	27.3	23.0%	97.4	92.0	5.9%
LN thuần từ HĐKD	439	373	17.7%	1,290	1,239	4.1%
Lợi nhuận khác	8.10	5.88	37.7%	10.9	6.40	70.5%
LN trước thuế	447	379	18.0%	1,301	1,246	4.5%
Lợi nhuận sau thuế	373	302	23.5%	1,037	1,010	2.6%
LNST của CĐ cty mẹ	340	242	40.3%	956	977	-2.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	478	-807	-583	-298	236
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	479	-564	820	1,154	-553	-50.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-626	-127	311	-2.04	-79.8	241
Tiền đầu kỳ	607	624	440	764	1,332	401
Lưu chuyển tiền thuần	16.8	-213	324	568	-931	426
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	624	411	764	1,332	401	827

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	21,084	19,003	10.9%
Tài sản ngắn hạn	9,361	8,920	4.9%
Tiền và tương đương tiền	827	440	88.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,997	3,774	-20.6%
Phải thu ngắn hạn	4,294	3,709	15.8%
Hàng tồn kho	473	434	8.9%
Tài sản ngắn hạn khác	771	563	36.8%
Tài sản dài hạn	11,723	10,083	16.3%
Phải thu dài hạn	0.39	0.34	14.6%
Tài sản cố định	1,252	1,040	20.4%
Bất động sản đầu tư	5,443	5,190	4.9%
Tài sản dở dang	2,714	2,554	6.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,693	1,268	33.5%
Tài sản dài hạn khác	620	17.1	3524%
Lợi thế thương mại	0	14.5	-100%
Nợ phải trả	17,045	15,343	11.1%
Nợ ngắn hạn	3,052	1,843	65.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,595	689	132%
Phải trả người bán ngắn hạn	238	260	-8.4%
Nợ dài hạn	13,993	13,500	3.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	90.7	1.51	5888%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,039	3,661	10.3%
Vốn chủ sở hữu	4,039	3,661	10.3%
Vốn điều lệ	1,818	909	100.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)